

**KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

**Thị trường chứng khoán**

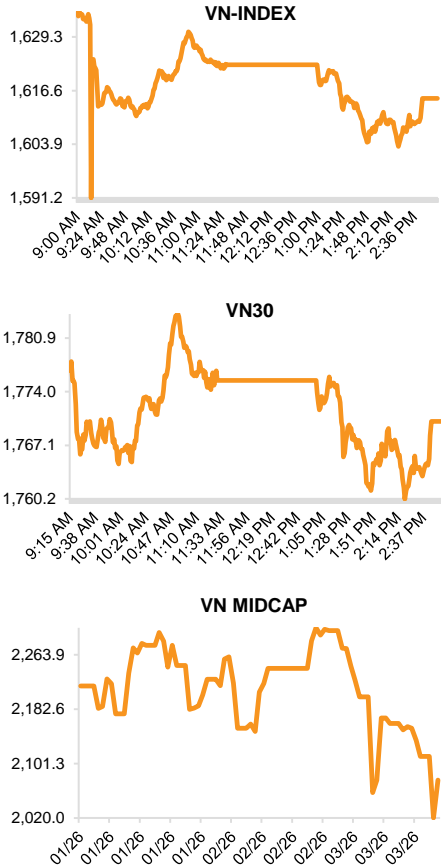
**VN-Index hồi phục 1,5% nhờ giá dầu hạ nhiệt**

Phiên giao dịch ngày 24/03/2026 ghi nhận sự hồi phục rõ nét của thị trường sau chuỗi điều chỉnh kéo dài hai tuần, trong bối cảnh giá dầu thô giảm mạnh hơn 13% trong phiên ngày 23/03 sau thông tin liên quan đến đàm phán Mỹ-Iran. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.614,77 điểm, tăng 23,60 điểm (+1,48%). Độ rộng thị trường cải thiện đáng kể với 273 mã tăng (trong đó 14 mã tăng trần) và 59 mã giảm (3 mã giảm sàn). HNX-Index tăng 2,64% lên 243,81 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.770,16 điểm (+1,67%), với 25 mã tăng, 2 mã đi ngang và 3 mã giảm, không ghi nhận biến động cực đoan, cho thấy đà hồi phục lan tỏa trong nhóm vốn hóa lớn. 16/17 nhóm ngành tăng điểm, dẫn dắt bởi Bảo hiểm (+4,6%), Du lịch & Giải trí (+3,2%), Viễn thông (+3,1%), Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (+3,0%), Công nghệ (+2,7%) và Dịch vụ bán lẻ (+2,7%). Các nhóm Ngân hàng, Tài nguyên và Dịch vụ tài chính cũng đóng góp tích cực. Ngược lại, Dầu khí giảm nhẹ (-0,01%).

Thanh khoản HOSE đạt khoảng 17.900 tỷ đồng (-31,3% so với phiên trước), tiếp tục duy trì dưới mức trung bình 20 phiên. Diễn biến này cho thấy dòng tiền mới chưa quay lại rõ rệt; lực cầu chủ yếu đến từ sự suy giảm áp lực bán hơn là gia tăng mua chủ động.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Nhịp hồi hiện tại chủ yếu mang tính kỹ thuật, khi chưa có sự xác nhận từ thanh khoản và dòng tiền mới. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng hiện tại, hạn chế gia tăng vị thế trong ngắn hạn và theo dõi sát diễn biến bên ngoài, đặc biệt là thông tin liên quan đến đàm phán Mỹ-Iran và phản ứng của thị trường toàn cầu; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần trong vùng 1.580-1.620 điểm. Ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt, thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng và đang ghi nhận xu hướng mua ròng từ khối nhà đầu tư nước ngoài.



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.614,8	243,8	122,7
1 ngày (%)	1,5	2,6	1,2
1 tháng (%)	-13,5	-7,2	-4,1
Từ 2026	-9,5	-2,0	1,5
1 năm (%)	21,4	-0,9	23,7
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	283	14	24
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	1,5	0,6
Số mã tăng	273	117	183
Số mã giảm	59	49	75
Số mã tham chiếu	71	130	488

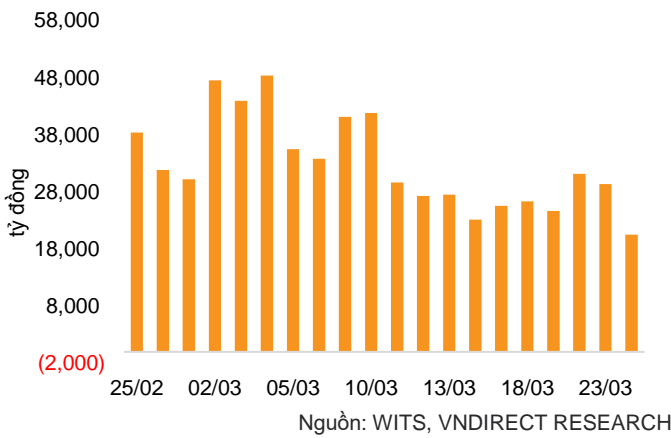
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

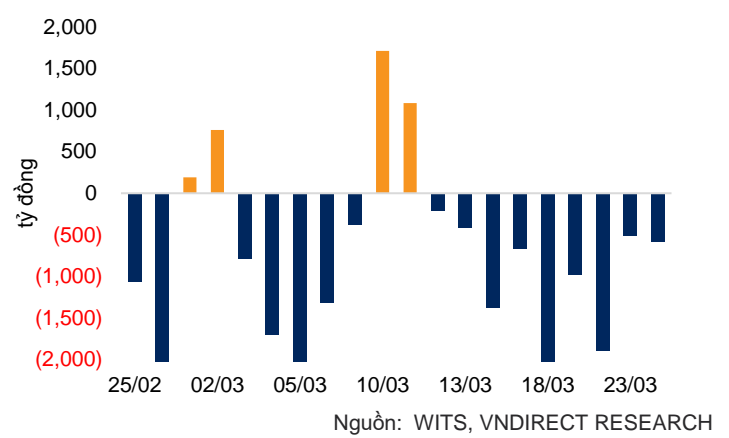
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	147,7	3,5	2,1	-9,6	-8,6	18,9	-30,6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8,1	23,0	5,4	1,5	-7,3	-8,9	3,6	-47,6
Năng lượng	2,8	23,6	2,0	-0,2	-11,9	44,5	77,3	-6,9
Tài chính	40,2	11,6	1,7	2,2	-10,7	-3,0	12,4	-22,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,8	2,7	0,7	-3,4	1,6	13,3	-7,5
Công nghiệp	7,6	21,8	3,7	3,1	-11,3	-10,9	30,3	-3,8
Công nghệ thông tin	1,9	14,7	3,4	3,1	-18,5	-19,1	29,5	-58,1
Vật liệu xây dựng	6,4	18,2	1,7	1,3	-12,8	3,5	3,6	-30,6
Bất động sản	22,9	47,9	4,3	0,1	-18,1	-22,7	211,3	-24,6
Dịch vụ tiện ích	4,5	15,3	2,3	0,1	-17,3	8,0	16,7	-27,5

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

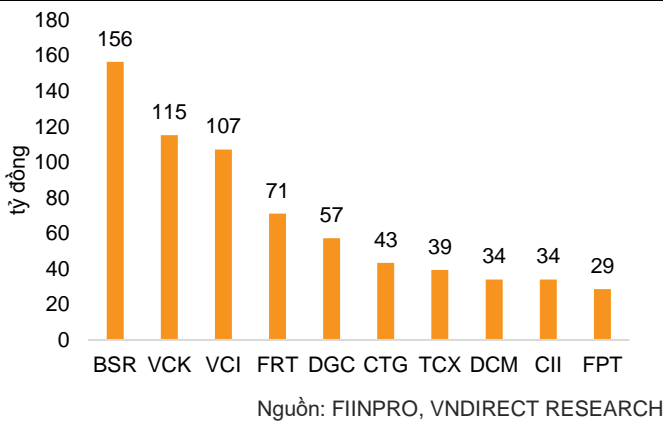
**Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN**



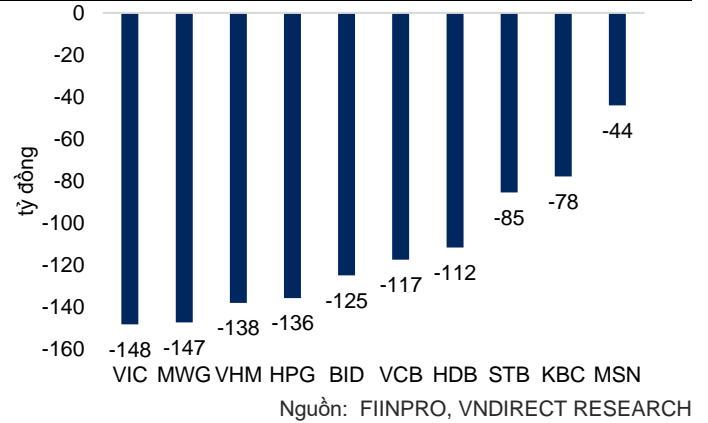
**Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN**



**Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY**



**Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY**

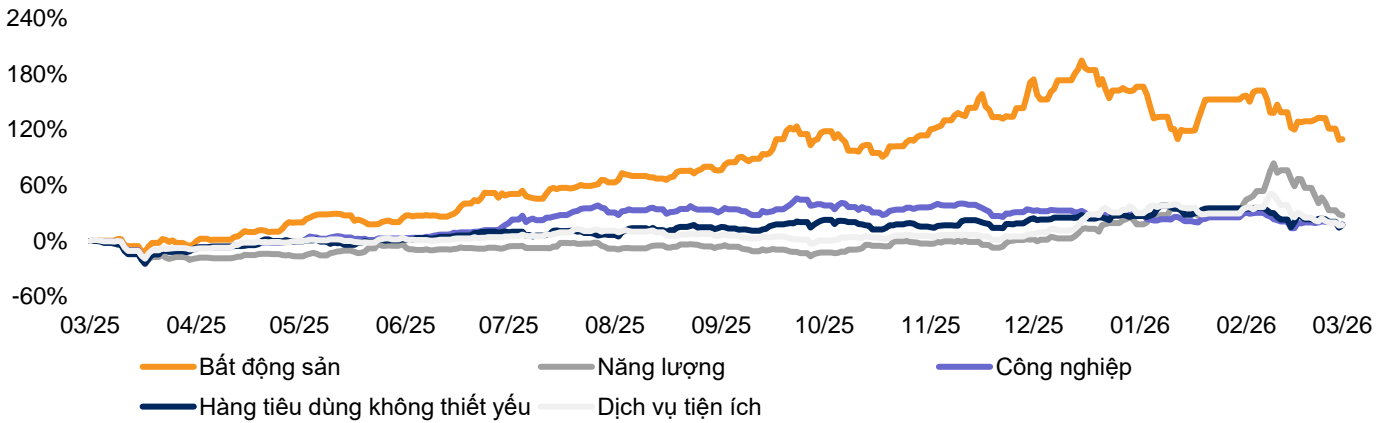


**Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU**

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% YoY)
Trung Quốc	Shanghai Index	1,8%	-2,2%	18,2	1,5	8,3%	2,4%	158.932	1,6%	120.517	-0,1%	5,4%
Ấn Độ	NSE500 Index	2,2%	-11,5%	22,2	3,1	15,1%	1,3%	9.592	6,5%	-11.137	-3,1%	-8,8%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-17,8%	17,7	1,8	11,4%	3,7%	1.471	6,6%	-510	-0,4%	-2,0%
Singapore	FSTAS Index	0,6%	4,1%	17,1	1,5	9,0%	4,5%	1.361	1,8%	1.104	-0,9%	4,7%
Malaysia	FBME Index	-0,9%	1,0%	16,6	1,4	8,3%	3,8%	690	3,4%	180	-1,6%	12,1%
Philippines	PCOMP Index	0,6%	-5,1%	9,8	1,0	10,1%	3,9%	107	5,8%	189	-3,6%	-4,4%
Thái Lan	SET Index	1,3%	12,3%	12,8	1,3	8,6%	4,4%	1.801	1,6%	538	-4,6%	4,2%
<b>Việt Nam</b>	<b>VN-Index</b>	<b>1,5%</b>	<b>-9,5%</b>	<b>14,3</b>	<b>1,9</b>	<b>14,4%</b>	<b>1,5%</b>	<b>1.082</b>	<b>4,1%</b>	<b>-993</b>	<b>-0,6%</b>	<b>-2,7%</b>

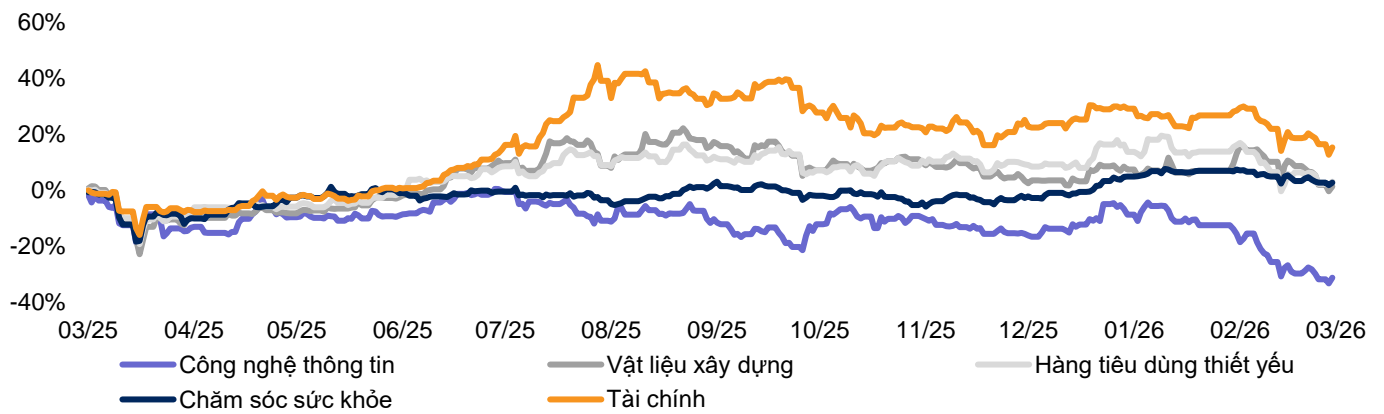
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)**



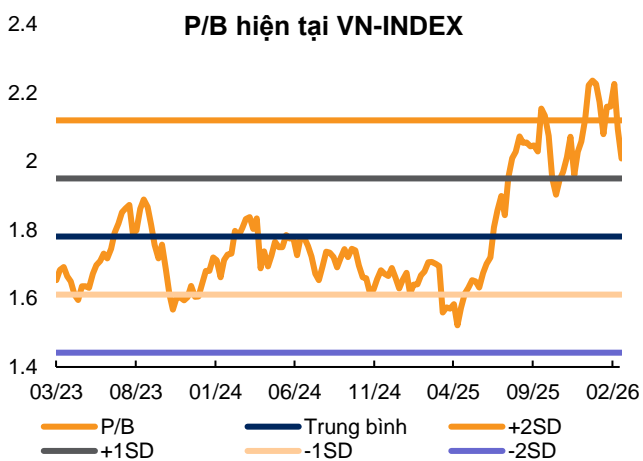
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)**



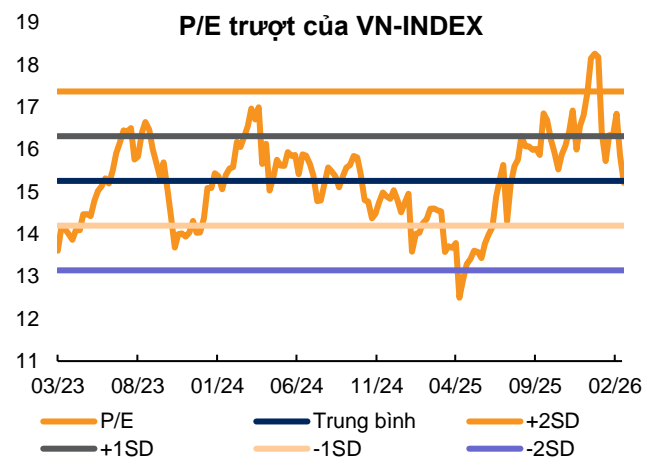
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 10: P/B HIỆN TẠI**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 11: P/E TRƯỢT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Điểm tin**

**Tin vĩ mô thế giới**

- **Trung Quốc:** Chính phủ phát tín hiệu tăng cường hỗ trợ có mục tiêu đối với bất động sản và tiêu dùng, đồng thời tránh rơi lỏng quy mô lớn, phản ánh ưu tiên duy trì ổn định tài chính hơn là kích thích mạnh tổng cầu.
- **Nhật Bản:** CPI lõi tăng 1,6% so với cùng kỳ trong tháng 2/2026 (tháng 1: +2,0%), lần đầu giảm xuống dưới mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản kể từ năm 2022, chủ yếu do trợ cấp năng lượng. Tuy nhiên, lạm phát lõi cơ bản (~2,5%) và giá thực phẩm (+5,7%) vẫn ở mức cao, cho thấy áp lực lạm phát nền còn duy trì.
- **Hàng hóa:** Giá dầu giảm mạnh trong ngắn hạn (Brent giảm ~10% xuống ~101 USD/thùng) sau tín hiệu trì hoãn leo thang từ Mỹ, kéo theo sự phục hồi của thị trường chứng khoán toàn cầu (Dow Jones +1,38%).

**Tin vĩ mô trong nước**

- Việt Nam tiếp tục thúc đẩy thu hút vốn từ EU, với các cam kết mới trong lĩnh vực năng lượng, hạ tầng và chuyển đổi xanh, hỗ trợ triển vọng dòng vốn trung hạn.
- Việt Nam và Nga dự kiến ký kết các thỏa thuận năng lượng (dầu khí, có thể bao gồm điện hạt nhân) trong chuyến thăm Moscow của Thủ tướng, nhằm đa dạng hóa nguồn cung trong bối cảnh rủi ro năng lượng toàn cầu gia tăng.
- Giá nhiên liệu bay Jet A1 tăng mạnh khiến các hãng hàng không bắt đầu áp dụng phụ thu nhiên liệu và cắt giảm các đường bay kém hiệu quả, dự kiến áp dụng phụ thu từ tháng 4/2026.
- Bộ Xây dựng tổ chức hội thảo ngày 23/03 lấy ý kiến về dự thảo sửa đổi Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh Bất động sản, nhằm tháo gỡ điểm nghẽn thị trường và đảm bảo tính đồng bộ với các luật liên quan.

**Tin ngành và doanh nghiệp**

- **SHB:** Được chấp thuận chào bán cổ phiếu tăng vốn, nhằm nâng hệ số an toàn vốn và mở rộng tín dụng, phản ánh nhu cầu tăng vốn cấp thiết của nhóm ngân hàng tầm trung.
- **MBS:** Công ty chứng khoán lên kế hoạch phát hành ~333 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 2:1), dự kiến nâng vốn lên trên VND10tn, đồng thời ghi nhận biến động nhân sự cấp cao (Chủ tịch từ nhiệm), cho thấy giai đoạn tái cấu trúc mạnh.
- **SSI:** Doanh nghiệp dự kiến tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm, nhằm mở rộng hoạt động margin và tự doanh, trong bối cảnh cạnh tranh trong ngành chứng khoán gia tăng.
- **STK:** Sợi Thế Kỷ đặt kế hoạch doanh thu 2026 +75% YoY, lợi nhuận +~38% YoY, nhờ nhà máy Unitex vận hành, cho thấy câu chuyện tăng trưởng rõ ràng từ mở rộng công suất.

**Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần**

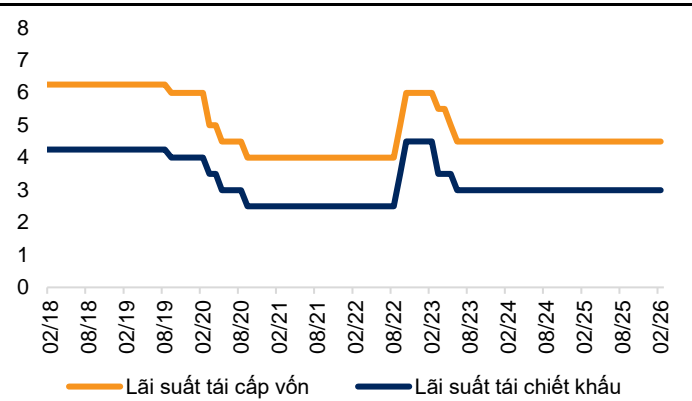
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 24/03/2026	Mỹ	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Sáu, 27/03/2026	Mỹ	Bài phát biểu của phó chủ tịch và một số quan chức khác của Fed

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	0,2	8,1	24,6	75,6
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,55	30,6	-34,3	236,4	27,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	8,58	14,9	0,7	4,0	97,2
USD/VND	26.353	-0,1	-0,6	-0,2	-2,7
DXY	99,27	0,3	1,5	1,0	-4,8
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,36	0,4	8,2	4,6	0,6
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,88	0,4	12,1	9,6	-3,3

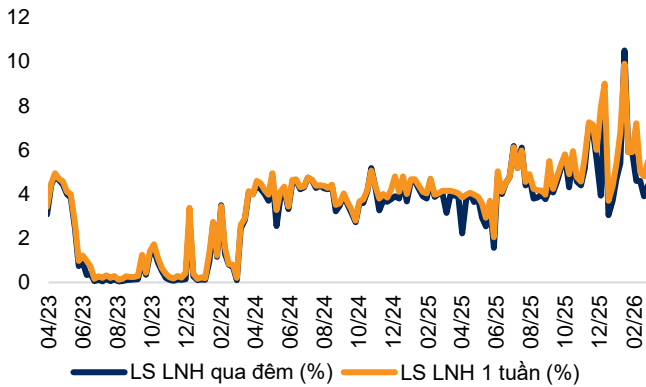
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



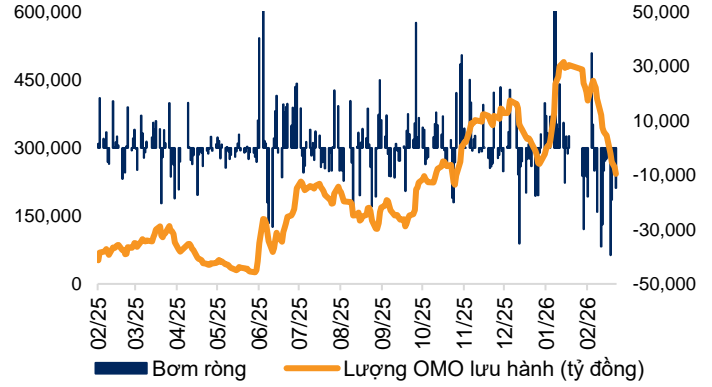
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



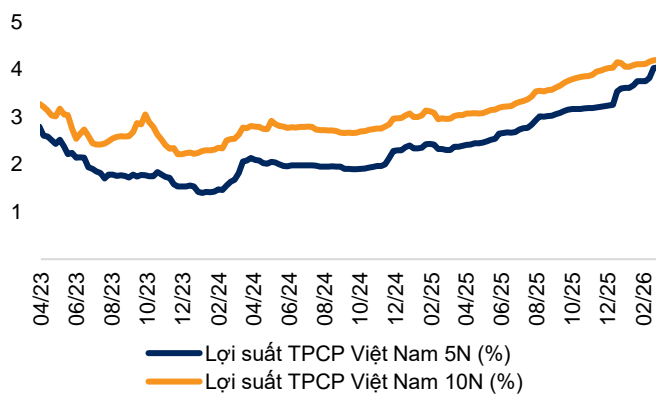
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



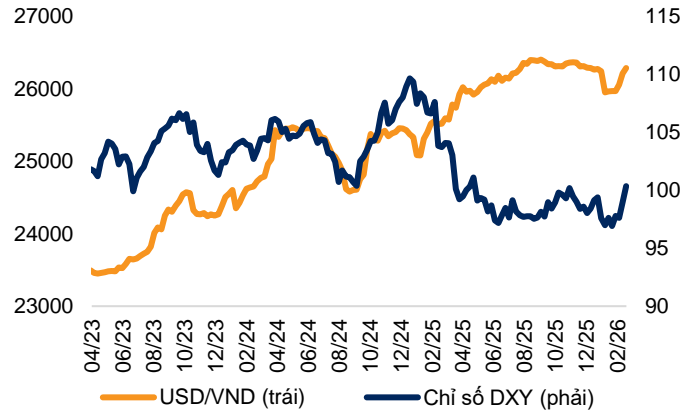
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 21: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA**

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2,0%	37,0%	30,1%
Brent Crude	0,9%	42,5%	38,2%
JKM LNG	-3,8%	102,4%	66,8%
Henry Hub LNG	-1,0%	94,4%	53,0%
NW Thermal Coal	-3,3%	-6,1%	-25,4%
Singapore Platt FO	1,7%	66,1%	54,4%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,1%	-14,5%	46,2%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	0,3%	-20,8%	108,3%
Bạch kim	0,7%	-14,2%	94,6%

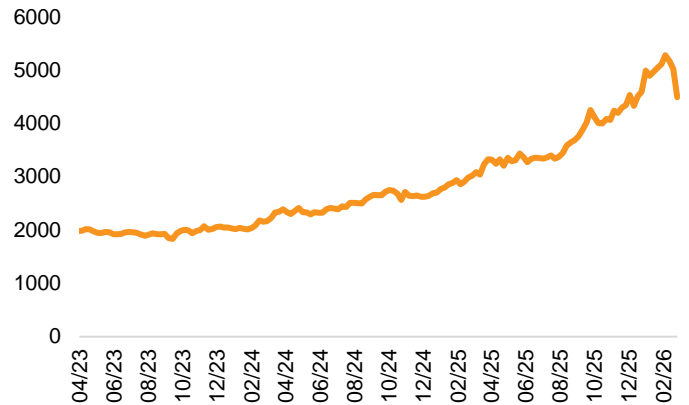
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	50,9%	493,2%
Đồng	-1,1%	-9,3%	6,2%
Nhôm	-0,7%	5,0%	23,2%
Niken	0,4%	-1,1%	6,6%
Kẽm	0,9%	-6,4%	-4,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-0,4%	-7,0%
Quặng sắt	0,5%	10,0%	7,2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,0%	11,0%	-18,1%
Arabica	-0,9%	9,2%	-21,6%
Đường	-0,2%	6,5%	-19,6%
Cacao	-2,3%	5,9%	-59,0%
Dầu cọ	-1,7%	11,8%	NA
Bông	-0,3%	5,3%	2,3%
Sữa bột	-0,1%	7,3%	-13,0%
Lúa mì	0,1%	3,7%	7,3%
Đậu tương	-0,4%	1,7%	15,0%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,0%	3,4%	6,8%
Urê	8,4%	51,1%	68,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,5%	-3,1%	5,4%
Gia súc	0,5%	-3,9%	13,7%

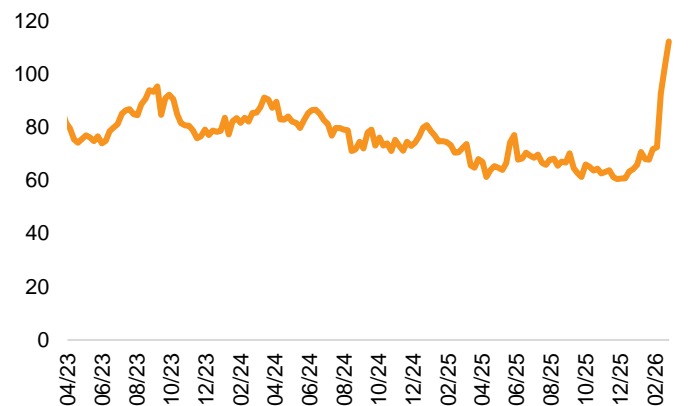
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 18: GIÁ VÀNG**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 19: GIÁ DẦU BRENT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.036	5,5	2.832	44.400	73.300	66,3%	1,2%	14,7	2,3	17%
AST	121	0,1	4	71.000	85.400	23,8%	3,5%	12,9	5,4	45%
HVN	2.438	2,0	525	20.650	43.400	113,2%	3,0%	8,0	10,7	
VJC	3.435	10,2	805	153.000	113.600	-25,1%	0,7%	40,6	3,6	10%
Bán lẻ										
BAF	395	3,9	182	34.200	37.200	8,8%		63,4	2,6	3%
DGW	355	5,9	98	42.300	49.600	18,4%	1,2%	16,9	2,7	17%
FRT	1.021	3,4	167	158.000	150.300	-4,7%	0,2%	33,9	5,2	26%
MCH	7.245	2,4	2.517	147.500	147.000	1,0%	1,4%	28,6	10,6	46%
MWG	4.235	27,7	4	76.000	96.300	28,0%	1,3%	15,9	3,4	23%
PNJ	1.405	8,6	2	108.500	109.900	2,2%	0,9%	13,4	2,8	23%
QNS	670	0,3	271	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.195	3,0	913	45.100	59.900	37,3%	4,4%	13,5	2,7	20%
VHC	489	3,4	389	57.400	71.300	27,7%	3,5%	9,4	1,3	15%
VNM	4.854	19,9	2.481	61.200	74.800	26,9%	4,7%	15,2	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.503	13,7	116	23.100	31.300	39,3%	3,8%	7,6	1,3	18%
BID	10.418	18,5	1.338	39.100	47.200	21,9%	1,2%	9,2	1,6	19%
CTG	9.888	23,4	467	33.550	49.000	47,0%	0,9%	7,5	1,5	21%
HDB	4.615	19,3	193	24.300	39.500	65,2%	2,6%	6,8	1,6	25%
LPB	4.750	3,0	201	41.900	33.400	-14,3%	6,0%	11,0	2,7	25%
MBB	7.825	31,6	1	25.600	32.900	30,5%	2,0%	7,7	1,5	22%
STB	4.349	34,3	719	60.800	45.700	-23,8%	1,0%	19,3	1,9	10%
TCB	8.027	17,8	0	29.850	40.300	38,4%	3,4%	8,3	1,2	16%
TPB	1.663	9,3	93	15.800	17.800	18,7%	6,0%	5,9	1,0	18%
VCB	18.453	28,9	1.749	58.200	69.300	19,8%	0,8%	13,8	2,1	17%
VIB	2.157	4,4	2	16.700	23.600	45,0%	3,7%	7,8	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.602	23,4	389	25.250	37.100	48,9%	2,0%	8,4	1,2	15%
<b>Dệt may</b>										
MSH	154	1,0	66	36.050	40.600	23,7%	11,1%	6,6	2,1	33%
TCM	94	1,6	1	22.200	29.800	36,5%	2,3%	10,3	1,0	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.023	3,3	668	51.500	68.600	35,3%	2,1%	15,4	2,3	16%
GMD	1.196	6,1	90	73.900	72.000	0,1%	2,7%	20,2	2,4	12%
HAH	333	6,0	81	52.000	55.400	8,0%	1,5%	7,6	1,9	29%
VSC	334	8,6	158	23.500	19.100	-16,6%	2,1%	25,8	1,6	7%
IDC	644	6,5	223	44.700	45.600	5,4%	3,4%	8,8	2,6	32%
KBC	988	7,0	378	27.650	30.000	9,9%	1,4%	11,4	1,0	10%
PHR	297	2,0	105	57.800	68.400	20,7%	2,3%	16,5	1,9	13%
VTP	391	3,6	173	84.600	129.200	54,0%	1,3%	29,6	5,8	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	757	15,7	315	52.500	128.300	150,1%	5,7%	7,0	1,3	20%
HPG	7.558	49,2	2.008	25.950	30.000	16,7%	1,1%	12,9	1,5	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	5.016	24,1	2.361	26.400	16.700	-35,1%	1,6%	25,5	2,2	9%
GAS	7.389	15,2	3.457	80.700	78.400	-0,3%	2,5%	17,1	2,9	18%
OIL	581	5,9	37	14.800	14.800	1,7%	1,7%	43,1	1,5	3%
PLX	1.919	17,9	98	39.800	47.700	22,9%	3,0%	21,2	1,9	10%
PVD	707	12,9	265	33.500	32.600	4,8%	7,5%	20,2	1,1	6%
PVS	796	18,1	270	41.000	41.800	3,5%	1,6%	11,5	1,4	13%
PVT	378	8,6	136	21.200	23.400	11,4%	1,1%	9,6	1,1	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	743	10,4	328	28.800	22.700	-18,2%	3,0%	19,1	1,7	10%
DCM	911	8,5	371	45.350	40.000	-7,4%	4,4%	14,2	2,2	16%
DDV	150	2,4	71	27.000	39.700	50,4%	3,3%	6,3	2,2	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	69	1,3	33	22.500	34.100	53,8%	2,2%	133,9	1,5	1%
<b>Điện</b>										
POW	1.478	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	419	2,9	128	29.850	37.400	27,0%	1,7%	15,7	1,6	11%
PC1	407	7,5	139	26.100	26.500	1,5%	0,0%	11,6	1,6	15%
REE	1.363	2,0	0	66.300	76.600	17,0%	1,5%	14,2	1,7	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	578	8,9	173	13.700	18.300	48,2%	14,6%	59,4	1,1	2%
KDH	1.065	5,9	215	25.000	41.800	68,4%	1,2%	28,5	1,5	5%
NLG	519	3,7	46	28.200	42.200	51,3%	1,6%	19,3	1,1	6%
VHM	15.430	34,3	6.525	99.000	93.600			9,7	1,7	19%
VRE	2.182	10,9	809	25.300	32.000	30,6%	4,2%	8,9	1,2	14%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4.874	44,1	752	75.400	118.200	58,1%	1,3%	13,7	3,5	28%

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA